

Seventh International Olympiad in Theoretical, Mathematical and Applied Linguistics

Wrocław (Poland), 26–31 July 2009

Team Contest Problem

Here is a list of the 50 most frequent words of the Vietnamese language with their occurrences in a corpus (text collection) of one million words:

Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số
1	và	13076	11	được	6620	21	ông	4224	31
2	của	12313	12	người	6434	22	công	4210	32
3	một	10587	13	nhiều	6065	23	nhu	4088	33
4	có	10488	14	với	5396	24	cũng	4068	34
5	là	10303	15	để	4984	25	về	4025	35
6	không	8451	16	ra	4881	26	ở	4005	36
7	cho	8387	17	con	4685	27	nha	3942	37
8	các	8383	18	đến	4645	28	khi	3890	38
9	trong	8149	19	vào	4548	29	dân	3811	39
10	đã	7585	20	này	4403	30	lại	3806	40
								từ	3195
								nhưng	2895

Translate as much as you can from the first ten reading units of a Vietnamese course for advanced beginners given below. You will find all of the above words except five in the reading units. These words are highlighted in the texts.

Bài một. *My Room*

¹Đây là phòng **của tôi**. ²Trong phòng **có** nhiều đồ đạc. ³Đây là bàn **và** ghế. ⁴Trên bàn **có một** cái máy vi tính, **một** vài đĩa CD, **một** vài quyển sách, **một** cuốn **từ điển** Anh–Việt **và** rất nhiều bút. ⁵Đây là giường **của tôi**. ⁶Trên giường **có** gối, chăn **và** **một** cái điều khiển tivi. ⁷Kia là tủ quần áo **của tôi**. ⁸Tôi **có** nhiều quần jean **và** áo thun. ⁹Tôi **không có** nhiều áo sơ mi. ¹⁰Dưới tủ là giày **và** dép. ¹¹Đây là điện thoại di động **của tôi**. ¹²Điện thoại **này** rất mới **và** đẹp. ¹³Kia là lò sưởi điện. ¹⁴Trên tường phòng tôi **có một** cái máy lạnh **và** cái quạt máy **và** **một** tấm gương. ¹⁵Phòng tôi **có** một cái ti vi nhỏ **và** **một** đầu đĩa DVD. ¹⁶Đây là cái tủ lạnh **của tôi**. ¹⁷Trong tủ lạnh **có** nhiều trái cây, **nước** ngọt **và** bia. ¹⁸Trên tủ lạnh **có** nhiều ly cốc. ¹⁹Phòng của tôi nhỏ, **nhưng** tôi rất thích nó.

Bài hai. *Mr Nam Studies Korean at Hanoi University*

¹Anh Nam là sinh viên. ²Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. ³Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. ⁴Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. ⁵Anh ấy đến trường lúc 7 giờ. ⁶Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. ⁷Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ. ⁸Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn. ⁹Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường đại học. ¹⁰Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học. ¹¹Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ. ¹²Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. ¹³Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ.

Bài ba. *Mr Lee Comes to Vietnam*

¹Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một** lần **để** du lịch, **một** lần **để** học tiếng Việt.
²Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. ³Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành phố** lớn **của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. ⁴Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. ⁵Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. ⁶Ở **đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.
⁷Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. ⁸Ở TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn Quốc. ⁹Họ **làm** việc **ở công ty** Hàn Quốc. ¹⁰Ở trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn Quốc. ¹¹Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. ¹²Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. ¹³Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. ¹⁴Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn Quốc, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở **lại** Việt Nam.

Bài bốn. *Van Hung Works for Offo Company*

¹Xin chào **các** bạn. ²Tôi tên là Nguyễn Văn Hùng. ³Hiện nay, tôi đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công ty** thương mại Offo. ⁴Mỗi tuần tôi **làm** việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. ⁵Buổi sáng thứ hai, tôi thường **có** họp **ở công ty** lúc 7 giờ sáng. ⁶Tôi thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người** để giới thiệu **về công ty** Offo. ⁷Vì vậy, **vào** thứ sáu, tôi thường rất mệt. ⁸Thứ bảy **và** chủ nhật, tôi **không** **đi làm**. ⁹Tôi thường nghỉ **ở nhà**. ¹⁰Tôi ăn nhiều, ngủ nhiều. ¹¹Đôi khi tôi **đến nhà** bạn tôi. ¹²Tôi **cũng** thường **đi** chơi **ở công viên** **với** **các con** tôi. ¹³Buổi tối thứ bảy, chúng tôi thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. ¹⁴Ở TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. ¹⁵Chủ nhật, tôi thường **đi** chơi bóng đá. ¹⁶Tôi rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. ¹⁷Và tôi rất ghét buổi sáng thứ hai.

Bài năm. *My Family*

¹Xin giới thiệu **với** **các** bạn **về** gia đình **của** tôi. ²Gia đình tôi **có** **6** **người**: bố mẹ tôi, chị cả, tôi, **một** em gái **và** **một** em trai út. ³Gia đình tôi sống **ở** Hà Nội. ⁴Bố tôi **năm** nay 60 tuổi. ⁵Bố tôi là giám đốc **của** **một** **công ty** tư nhân. ⁶Mẹ tôi là giáo viên trường tiểu học. ⁷Chị cả tôi **năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho** **một** **công ty** thương mại. ⁸Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. ⁹Tôi còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. ¹⁰Em gái kế tôi **cũng** là sinh viên. ¹¹Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. ¹²Chúng tôi đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. ¹³Em trai út **của** tôi đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Dinh Chiểu. ¹⁴Vào cuối tuần, chúng tôi thường **đi** dạo **ở công viên** **và** nghe nhạc. ¹⁵Nghe nói **năm** sau chị cả tôi **sẽ** kết hôn.

Bài sáu. *I Live in Ho Chi Minh City*

¹Tôi sống **với** gia đình tôi **ở** Quận 1. ²Từ nhà tôi **đến** chợ Bến Thành **không** xa. ³Tôi có thể **đi** bộ **đến** **đó**. ⁴Nhà tôi nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. ⁵Đối diện **nhà** tôi **là** **một** trạm xăng. ⁶Bên phải **nhà** tôi **là** khách sạn ABC. ⁷Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và** **không** đắt. ⁸Bên trái **nhà** tôi **có** **một**

tiệm phở. ⁹Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng **ở đó**. ¹⁰Phở **ở đó** rất ngon. ¹¹Nhà **tôi không** xa trường đại học. ¹²Tôi có thể **đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. ¹³Khi có thời gian, **tôi cũng có thể đi** bộ **đi** học. ¹⁴Đi bộ **từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. ¹⁵Tôi rất thích **đi** bộ **đến đó**. ¹⁶Đi bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. ¹⁷Nhà **tôi** địa chỉ **ở** số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài bảy. Restaurant

¹Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi đi** ăn tối **ở một nhà hàng**. ²Nhà hàng **này** tên là Quê Hương. ³Đó là **một nhà hàng** nổi tiếng **ở** TP. Hồ Chí Minh. ⁴Các món ăn **ở đó không** đắt lắm. ⁵Chúng **tôi đã** gọi nhiều món **như** chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. ⁶Sau **đó**, **các** bạn **tôi** còn gọi thêm cơm chiên **và** món tráng miệng. ⁷Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. ⁸Bia Sài Gòn **là một** loại bia **của** Việt Nam. ⁹Các bạn **nữ không** uống bia mà uống **nước** ngọt. ¹⁰Nhà hàng Quê Hương lúc nào **cũng** rất **đông** khách. ¹¹Nếu khách **đến vào** thứ bảy **và** chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. ¹²Các bạn **tôi** đều thấy món ăn **ở** đây rất ngon. ¹³Có lẽ chủ nhật tuần **này**, chúng **tôi sẽ** trở **lại** ăn tối **ở đó**.

Bài tám. Souvenir Shop in Hue City

¹Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm **ở** Huế. ²Khách **đến** thường **là** cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. ³Vào tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi đông** khách hơn. ⁴Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn **và** đóng cửa muộn hơn. ⁵Các ngày **trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, **và** đóng cửa 10 giờ đêm. ⁶Nhưng **những** ngày cuối tuần, **khi** **đông** khách, chúng **tôi có thể** mở cửa **đến** 12 giờ đêm. ⁷Vào tháng hai hàng **năm**, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. ⁸Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

⁹Khách **của** chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài **và** cả Việt Nam. ¹⁰Họ thường mua quà lưu niệm **để** tặng **cho** bạn bè, đồng nghiệp. ¹¹Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. ¹²Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. ¹³Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng** có ý nghĩa kỷ niệm **về** Việt Nam hay **về thành** phố Huế. ¹⁴Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật **này** tuy nhỏ **nhưng** **đi** khắp **thế** giới.

Bài chín. Tickets to Vietnam

¹Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi đi** mua vé máy bay. ²Chúng **tôi** muốn **đi** Việt Nam **để** học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. ³Tháng 7, tháng 8 **là** mùa du lịch, vì vậy **có** rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. ⁴Ở phòng bán vé **của** Công ty Hàng **không** Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. ⁵Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng** lại **không** biết tiếng Nhật. ⁶Chúng **tôi phải nói** chuyện **với** cô ấy bằng tiếng Anh. ⁷Bạn **tôi đã** hỏi mua vé máy bay giảm giá **từ** Tokyo **đi** TP. Hồ Chí Minh. ⁸Cô nhân viên **cho** biết **là** vì thời gian **này** **có** nhiều khách **đi** du lịch **ở** Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. ⁹Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một** chiều **là** 450 đô la. ¹⁰Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

¹¹Chúng **tôi đã nói** chuyện **với** cô nhân viên khoảng 30 phút. ¹²Sau **đó**, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. ¹³Thời gian bay **từ** Tokyo **đến** TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng.¹⁴Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành.¹⁵**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng** **tôi** hơi lo lắng: **Có** lẽ **ở** Việt Nam nóng lắm.

Bài mười. *Hotel Sao Mai*

¹Khách sạn Sao Mai **là một** khách sạn 3 sao, nằm **ở** Trung tâm **Thành** phố Hà Nội.

²Đây **không phải là một** khách sạn lớn, **nhưng** **lại có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ **vào** chất lượng dịch vụ **của** nó.³Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm.

⁴Chỉ cần **đi** bộ khoảng 5 phút **là có thể đến** bờ hồ.⁵Tuy nằm **ở** trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

⁶Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ.⁷**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại.⁸**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm.⁹Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì** chỉ **có** quạt máy.¹⁰Khách sạn Sao Mai **cũng** **có** **một** **nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

¹¹**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng.¹²**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ.¹³Hơn nữa, tiếp tân **ở** khách sạn **này** **có thể nói được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi.¹⁴**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến** **ở** khách sạn **này** mỗi **khi** họ **đến** thăm Hà Nội.

*

Here are the words from the list that occur in the texts, in alphabetical order:

Số	Từ								
8	các	15	để	31	làm	46	nói	48	thì
35	chính	18	đến	3	một	41	nước	34	tôi
7	cho	37	đi	36	năm	26	ở	47	trên
4	có	32	đó	20	này	33	phải	9	trong
17	con	11	được	12	người	43	quốc	40	từ
22	công	28	khi	27	nhà	38	sẽ	1	và
2	của	6	không	23	như	49	thành	19	vào
24	cũng	5	là	50	nhưng	42	thế	25	về
10	đã	30	lại	13	những	45	thể	14	với

⚠ Vietnamese belongs to the Austro-Asiatic language family. It is spoken by some 66 mln people in Vietnam (see the map).

ă, â, ê, ô, ơ, ư, y are vowels; ch, đ (Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x are consonants.

Vietnamese has six tones (melodies in one of which every syllable is pronounced). One tone is not marked at all, the other five tones are marked by a diacritic above (á, à, ã, á) or below (á) the vowel.

—Boris Iomdin

English text: Boris Iomdin.

Good luck!